TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG CHÀ** **TỈNH ĐIỆNBIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11/8/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lò Văn Dinh.**
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Nguyễn Khắc Thiện.**
2. Ông: **Khoàng Văn Hặc.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 28/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **S T D** - Sinh năm: 2001.

Địa chỉ: Bản S S, xã H N, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **G A Đ** - Sinh năm 1997.

Địa chỉ: Bản H N, xã H N, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị S T D là ông P V H thuộc văn phòng luật sư P V H là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

Người phiên dịch cho nguyên đơn chị S T D là chị V T S - Sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Bản 36, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên. – Có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/02/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị S T D trình bày:

* Về hôn nhân: Chị và anh G A Đ quen biết và tìm hiểu nhau, đến đầu năm 2019 được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương, chị và anh Đ không đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi tổ chức lễ cưới

hỏi anh chị về chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh Đ tại bản H N, xã H N, huyện M C, tỉnh Điện Biên. Anh chị về chung sống với nhau mới chỉ được một tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau đôi khi dẫn đến xô xát. Anh chị đã được tổ hòa giải trong bản hòa giải nhiều lần, được UBND xã hòa giải nhưng chỉ được vài ngày hôm sau lại tiếp tục xảy ra cãi nhau. Do chị không thể chịu đựng được chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị tại bản S S, xã H N, huyện M C ở và anh chị sống ly thân với nhau, trong cuộc sống hàng ngày anh chị không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ, chị thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G A Đ.

Trong thời gian chung sống anh chị có một con chung là cháu S T H sinh ngày 21/12/2019, cháu H mang họ của mẹ. Chị D và anh Đ thống nhất với nhau là giao cháu S T H cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng kể từ ngày 01/6/2020 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh G A Đ vắng mặt có lý do. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 28/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án anh G A Đ trình bày.

Về hôn nhân: Anh và chị D sau một thời gian tìm hiểu được sự nhất trí của hai gia đình anh chị tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương vào đầu năm 2019, anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn với nhau. Sau khi xảy ra mâu thuẫn chị D đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị D ở, anh đã đi gọi nhiều lần nhưng chị D không chịu về. Anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị D, muốn được hàn gắn và đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dậy con chung. Tuy nhiên nếu chị D cương quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có một con chung, cháu mang họ của mẹ cháu tên là S T H sinh ngày 21/12/2019. Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con anh Đ đồng ý giao cháu S T H cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng kể từ ngày 01/6/2020 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39/BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83, 84, 115, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T D và anh G A Đ. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu S T H sinh ngày 21/12/2019 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng kể từ ngày 01/6/2020 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp, đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Về tài sản chung và công nợ đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị S T D và anh G A Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Xét chị D và anh Đ đều là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 cần miễn toàn bộ án phí cho chị D và anh Đ.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông P V H vắng mặt, tại bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn gửi đến Tòa án, ông trình bày: chị S T D và anh Đ về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, trong cuộc sống không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Hôn nhân giữa chị D và anh Đ là không hợp pháp nên không công nhận quan hệ vợ chồng; Về con chung giao cháu H cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành, anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng như chị D và anh Đ đã thống nhất. Chị D là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị S T D là nguyên đơn, anh G A Đ là bị đơn.

[3] Bị đơn anh G A Đ có đơn đề nghị Tòa án xem xét xử vắng mặt vì công việc đi làm thuê xa nhà không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết vụ án (đề nghị của anh Đ được thể hiện tại đơn xin xét xử vắng mặt). Ý kiến của anh Đ đã được trình bày tại bản tự khai ngày 28/5/2020. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của anh G A Đ là có cơ sở cần được chấp nhận. Chị S T D có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh G A Đ theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội D vụ án: Xét quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị S T D và anh G A Đ về sống chung với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2019, chỉ tổ lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán và không đăng ký kết hôn là có thật. Đến thời điểm chị D có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị S T D có đơn xin ly hôn, nên căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T D và anh G A Đ.

[5] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh Đ có 01 con chung cháu S T H sinh ngày 21/12/2019. Về việc nuôi con và cấp dưỡng con anh chị đã thỏa thuận với nhau cụ thể là giao cháu S T H cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng kể từ ngày 01/6/2020 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc thỏa thuận của chị D và anh Đ là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vậy cần được công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và cần ghi nhận trong phần quyết định.

Anh G A Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án và lời trình bày quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Theo quy định chị S T D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và anh G A Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên chị D và anh Đ đều là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Do đó cần áp dụng khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị D và anh Đ là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 115, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T D và anh G A Đ.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu S T H sinh ngày 21/12/2019 cho chị S T D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Anh G A Đ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng cùng với chị D mỗi tháng là 250.000 đồng kể từ ngày 01/6/2020 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh G A Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ: Không có, không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi số tiền chậm trả theo lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Miễn toàn bộ án phí DSST cho chị S T D và anh G A Đ.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị S T D có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/8/2020), anh G A Đ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp ích cho đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/**M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Dinh